

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Quý III năm 2018

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		975,537,707,466	663,785,898,677
I. Tài sản tài chính (110 = 111 ->129)	110		974,815,323,438	663,326,851,447
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	7.1	84,451,097,497	74,339,061,689
1.1. Tiền	111.1		24,451,097,497	29,339,061,689
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		60,000,000,000	45,000,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	7.3.1	186,624,613,190	136,925,439,631
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	7.3.3		120,000,000,000
4. Các khoản cho vay	114	7.3.4	706,239,757,794	299,913,558,146
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	7.6	-3,067,113,789	-2,684,521,733
7. Các khoản phải thu	117		226,326,063	34,565,592,055
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	7.5.1		33,782,836,500
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	7.5.2	226,326,063	782,755,555
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		226,326,063	118,055,555
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4			664,700,000
8. Trả trước cho người bán	118		222,522,574	212,350,000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	7.5.4	110,288,298	52,000,000
12. Các khoản phải thu khác	122	7.5.7	7,831,811	3,371,659
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 ->139)	130		722,384,028	459,047,230
1. Tạm ứng	131		22,996,133	21,122,500
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	7.22	699,387,895	437,924,730
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		16,346,613,969	17,619,054,674
II. Tài sản cố định	220		2,699,699,468	4,325,250,211
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7.18	1,586,304,795	2,433,197,678
- Nguyên giá	222		16,608,163,800	16,573,363,800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		-15,021,859,005	-14,140,166,122
3. Tài sản cố định vô hình	227	7.19	1,113,394,673	1,892,052,533
- Nguyên giá	228		10,076,718,497	10,076,718,497
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		-8,963,323,824	-8,184,665,964
V. Tài sản dài hạn khác	250		13,646,914,501	13,293,804,463
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		1,267,793,116	611,186,704
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	7.22	1,364,874,993	835,956,402
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253			1,944,799,805
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	7.23	11,014,246,392	9,901,861,552
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		991,884,321,435	681,404,953,351
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		280,014,483,851	9,172,948,167
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		277,768,112,648	9,172,948,167
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		260,400,000,000	0
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	7.9	824,706,390	683,603,653

8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	7.15	1,509,127,303	714,935,394
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		440,000,000	390,000,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	7.11	2,416,623,980	3,384,723,356
11. Phải trả người lao động	323		325,910,798	2,351,053,045
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		34,560,528	103,279,028
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	7.13	3,020,700,636	366,294,006
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	7.16	8,093,064,214	814,140,886
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		703,418,799	364,918,799
II. Nợ phải trả dài hạn	340		2,246,371,203	0
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		2,246,371,203	0
A. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		711,869,837,584	672,232,005,184
I. Vốn chủ sở hữu	410		711,869,837,584	672,232,005,184
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		600,000,000,000	600,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		600,000,000,000	600,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		600,000,000,000	600,000,000,000
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		6,000,000,000	3,893,448,265
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		6,000,000,000	4,029,118,053
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	7.24	99,869,837,584	64,309,438,866
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1	7.25	92,829,142,576	74,033,437,889
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		7,040,695,008	-9,723,999,023
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		991,884,321,435	681,404,953,351
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT				
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		60,000,000	60,000,000
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	7.27	138,169,770,000	195,405,380,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	7.28	1,550,000	1,550,000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	7.34	4,334,184,930,000	3,495,801,190,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		3,174,036,880,000	2,321,547,510,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		2,766,590,000	2,802,320,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		355,152,920,000	388,540,220,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		722,043,040,000	722,043,040,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		80,185,500,000	60,868,100,000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	7.35	23,836,110,000	22,652,850,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		23,686,110,000	22,502,850,000
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		150,000,000	150,000,000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	7.36	96,147,500,000	136,404,120,000
7. Tiền gửi của khách hàng	026	7.39	191,219,768,068	108,647,732,076
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		89,979,241,768	31,053,782,876
7.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		101,240,526,300	77,593,949,200
a. Tiền gửi bù trừ và TT giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		101,240,526,300	77,593,949,200

7.4 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	7.40	4,000,000	4,000,000
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	7.41	191,219,768,068	108,647,732,076
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		189,914,882,555	108,465,109,411
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		1,304,885,513	182,622,665
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		4,000,000	4,000,000

Lập, ngày 12 tháng 10 năm 2018

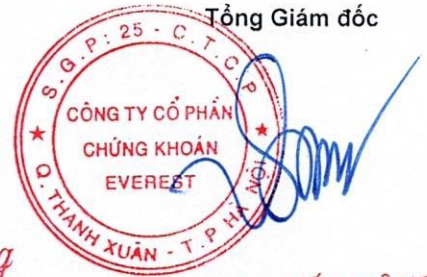
Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Hằng

Kế toán trưởng

Vũ Thị Thanh Hằng

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY
Vũ Hồng Sơn



BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN

Quý III năm 2018

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	23,386,742,760	27,726,640,752	66,390,427,989	33,611,940,459
a. Lãi bán các tài sản tài chính	01.1	111,907,600	866,864,170	12,064,841,950	866,864,170
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2	22,151,350,460	26,853,958,860	53,201,803,339	32,737,916,117
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	1,123,484,700	5,817,722	1,123,782,700	7,160,172
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	751,709,626	666,122,089	4,764,973,291	2,623,585,480
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	15,605,406,612	7,579,033,840	37,818,074,838	20,736,111,175
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	9,514,528,775	6,899,998,431	24,547,159,496	18,581,599,069
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	3,288,298		3,288,298	
1.09. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	604,682,430	503,093,255	1,651,292,079	1,409,412,474
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	50,000,000	183,636,364	620,909,091	433,419,504
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11				
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01>11)	20	49,916,358,501	43,558,524,731	135,796,125,082	77,396,068,161
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21	970,276,250	0	35,180,250,590	213,137,471
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1	807,413,600		2,934,312,290	213,137,471
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	162,862,650		32,245,938,300	
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24			382,592,056	9,630,474,759
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26	219,873,292	117,942,001	679,002,030	266,097,321
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	10,339,443,663	8,022,583,985	28,374,422,195	22,425,763,685
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	617,658,352	499,135,174	1,712,777,511	1,459,704,450
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	359,180,446	162,757,021	780,165,058	824,198,176
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		7,576,491		
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->32)	40	12,506,432,003	8,809,994,672	67,109,209,440	34,819,375,862
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	168,797,747	87,997,360	375,229,915	248,086,642
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	50	168,797,747	87,997,360	375,229,915	248,086,642
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH					
4.2. Chi phí lãi vay	52	3,835,455,101	6,333,333	4,048,843,989	70,293,341
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->56)	60	3,835,455,101	6,333,333	4,048,843,989	70,293,341
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN					
	62	6,122,594,011	4,147,882,837	14,204,980,868	9,906,430,160

P: 25 -
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVEREST
QUẬN THANH XUÂN

VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)	70	27,620,675,133	30,682,311,249	50,808,320,700	32,848,055,440
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
8.1. Thu nhập khác	71	9,797,030		21,271,575	127,600,002
8.2. Chi phí khác	72	357,000,000		357,000,000	6,357,250
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80	-347,202,970	0	-335,728,425	121,242,752
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90	27,273,472,163	30,682,311,249	50,472,592,275	32,969,298,192
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91	5,284,984,353	3,828,352,389	29,516,727,236	231,382,075
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92	21,988,487,810	26,853,958,860	20,955,865,039	32,737,916,117
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	5,229,997,493	6,135,298,705	9,869,761,875	6,592,427,604
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	832,299,931	764,506,933	5,678,588,867	44,844,381
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	4,397,697,562	5,370,791,772	4,191,173,008	6,547,583,223
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200	22,043,474,670	24,547,012,544	40,602,830,400	26,376,870,588

Lập, ngày 12 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Hằng

Kế toán trưởng



Vũ Thị Thanh Hằng

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Vũ Hồng Sơn



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Quý III năm 2018

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01	50,472,592,275	32,969,298,192
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	4,592,774,173	10,949,683,317
- Khấu hao TSCĐ	03	1,660,350,743	1,779,887,587
- Các khoản dự phòng	04	382,592,056	9,347,589,030
- Chi phí lãi vay	06	4,048,843,989	70,293,341
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07	-1,499,012,615	-248,086,641
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	32,245,938,300	
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11	32,245,938,300	
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	-53,201,803,339	-32,737,916,117
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19	-53,201,803,339	-32,737,916,117
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	-285,861,678,216	-76,818,650,294
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31	-28,743,308,520	-39,567,053,170
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32	120,000,000,000	30,000,000,000
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33	-406,326,199,648	-69,390,751,382
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35	33,782,836,500	5,373,850,000
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	556,429,492	1,921,627,147
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37	-8,288,298	613,658,788
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39	-4,460,152	-2,422,345,831
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40	-1,770,864,885	-884,147,254
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	2,654,406,630	-140,369,243
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42	-790,381,756	233,691,482
(-) Thuế TNDN đã nộp	43	-6,229,319,526	
(-) Lãi vay đã trả	44	-4,048,843,989	-70,293,341
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45	784,019,335	-388,864,277
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	-68,718,500	411,160
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	-417,368,717	-74,475,128
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48	-2,025,142,247	-1,816,291,939
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50	7,420,026,065	-26,797,306
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	52	-626,500,000	-180,500,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	-251,752,176,807	-65,637,584,902
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	(34,800,000)	
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	1,499,012,615	248,086,642
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	1,464,212,615	248,086,642

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay gốc	73	260,400,000,000	29,990,000,000
3.2. Tiền vay khác	73.2	260,400,000,000	29,990,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	0	-9,990,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	260,400,000,000	20,000,000,000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90	10,112,035,808	-45,389,498,260
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	74,339,061,689	117,069,190,882
- Tiền	101.1	29,339,061,689	17,069,190,882
- Các khoản tương đương tiền	101.2	45,000,000,000	100,000,000,000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	84,451,097,497	71,679,692,622
- Tiền	103.1	24,451,097,497	16,679,692,622
- Các khoản tương đương tiền	103.2	60,000,000,000	55,000,000,000

Lập, ngày 12 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Hằng

Kế toán trưởng

Vũ Thị Thanh Hằng



TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY
Vũ Hồng Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVEREST

Địa chỉ: Tầng 2 Tòa nhà VNT Tower, Số 19 Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

Tel: 0437726699 Fax: 0437726763

Mẫu số B02-CTCK
(Ban hành theo thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI ỦY THÁC THEO PP GIÁN TIẾP
Quý 3 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		-	-
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	3,005,857,720,299	2,251,940,639,800
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	-3,372,944,384,600	-2,293,096,660,100
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	4,681,325,156,624	2,640,163,595,986
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	-4,179,736,738,094	-2,574,624,749,582
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	18,948,307,454	5,350,837,102
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	-18,948,488,829	-5,328,885,802
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	134,501,572,854	24,404,777,404
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	56,722,195,214	57,647,820,670
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	56,722,195,214	57,647,820,670
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn:	32	46,177,550,239	36,641,263,070
-Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	0	0
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	10,540,463,600	21,002,557,600
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35	4,181,375	4,000,000
Các khoản tương đương tiền	36	0	0
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37	0	0
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40	191,223,768,068	82,052,598,074
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41	191,223,768,068	82,052,598,074
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42	89,979,241,768	52,689,725,674
-Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	0	0
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	101,240,526,300	29,336,921,100
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45	4,000,000	25,951,300
Các khoản tương đương tiền	46	0	0
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47	-	-

Lập, ngày 12 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu


Nguyễn Thị Bích Hằng

Kế toán trưởng


Vũ Thị Thanh Hằng

Tổng Giám đốc


TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY
Vũ Hồng Sơn

Địa chỉ: Tầng 2 Tòa nhà VNT Tower, Số 19 Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
Quý III năm 2018

Đơn vị tính: đồng.

CHỈ TIÊU	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm trong kỳ				Số dư cuối kỳ	
	Tại ngày	Tại ngày	Quý III năm 2017		Quý III năm 2018		Tại ngày	Tại ngày
	01/07/2017	01/07/2018	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	30/09/2017	30/09/2018
A	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	600,000,000,000	600,000,000,000					600,000,000,000	600,000,000,000
1.1. Vốn pháp định	600,000,000,000	600,000,000,000					600,000,000,000	600,000,000,000
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ	3,893,448,265	6,000,000,000					3,893,448,265	6,000,000,000
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	4,029,118,053	6,000,000,000					4,029,118,053	6,000,000,000
8. Lợi nhuận chưa phân phối	(211,101,169,022)	77,826,360,873	30,682,311,249		22,043,476,711		(180,418,857,773)	99,869,837,584
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện	(216,985,126,279)	88,376,458,113	3,828,352,389		4,452,684,463		(213,156,773,890)	92,829,142,576
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	5,883,957,257	(10,550,097,240)	26,853,958,860		17,590,792,248		32,737,916,117	7,040,695,008
Cộng	396,821,397,296	689,826,360,873	30,682,311,249		22,043,476,711		427,503,708,545	711,869,837,584

Hà Nội, ngày 12 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Signature)
Nguyễn Thị Bích Hằng

(Signature)
Vũ Thị Thanh Hằng



(Signature)
Vũ Hồng Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2018

1. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán EVEREST là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép kinh doanh số 0103015027 ngày 22 tháng 12 năm 2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 48/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006 và các Giấy phép điều chỉnh bổ sung. Giấy phép điều chỉnh bổ sung mới nhất số 25/GPĐC- UBCK cấp ngày 27 tháng 03 năm 2018 về thay đổi tên Công ty thành Công ty cổ phần chứng khoán Everest.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 2, Tòa nhà VNT, 19 Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 600 tỷ đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 600.000.000.000 đồng; tương đương 60.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 có hiệu lực thi hành từ năm tài chính 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty

chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại Ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng – Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (Bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net)

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính ghi nhận được ghi nhận thông qua lãi/lỗ

c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/Giá thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở

P:
ĐƠN
Ct
HANG

để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lãi và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Thu nhập" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý" và chỉ tiêu "Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" trên Báo cáo kết quả hoạt động.

2.5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	02 - 08	năm
- Phương tiện vận tải	10	năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 06	năm
- Các tài sản khác	02 - 08	năm
- Phần mềm quản lý	02 - 08	năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 - 06	năm

2.6. Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.7. Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp: Phản ánh cả khoản phải thu của Công ty với Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được trình bày trên chi tiêu "Chi phí quản lý công ty chứng khoán" trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9. Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý

2.10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

2.12. Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.13. Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.14. Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu đầu tư khác;
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái;
- Chi phí lãi vay;
- Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh;
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn;
- Chi phí tài chính khác (phí chuyển tiền, ...).

2.15. Các khoản thuế

A) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được các định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ và thuế suất thuế TNDN

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

1. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

(Đơn vị tính: đồng)

A.7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2018	01/01/2018
- Tiền mặt tại quỹ	24,946,162	24,522,012
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	24,426,151,335	29,314,539,677
- Các khoản tương đương tiền	60,000,000,000	45,000,000,000
Cộng	84,451,097,497	74,339,061,689

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kì.

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kì (từ 01/07/2018 đến 30/09/2018)	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kì (từ 01/07/2018 đến 30/09/2018)
a) Cửa CTCK		
-Cổ phiếu	2,374,300	45,654,060,000
-Chứng khoán khác		
Cộng	2,374,300	45,654,060,000
b) Cửa Nhà đầu tư		
-Cổ phiếu	453,748,179	6,356,664,960,500
Cộng	453,748,179	6,356,664,960,500

A.7.3. Các loại tài sản tài chính

7.3.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	129,398,127,174	140,634,558,190	100,654,818,654	90,935,439,576
Cổ phiếu chưa niêm yết	45,991,734,200	45,990,055,000	45,991,734,200	45,990,000,055
Cổ phiếu hủy niêm yết	2,885,800	-	2,885,800	
Cộng	175,392,747,174	186,624,613,190	146,649,438,654	136,925,439,631

7.3.4. Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động chứng khoán	706,239,757,794	706,239,757,794	299,913,558,146	299,913,558,146
Cộng	706,239,757,794	706,239,757,794	299,913,558,146	299,913,558,146

A.7.5. Các khoản phải thu	30/09/2018	01/01/2018
7.5.1. Phải thu bán các khoản đầu tư		33,782,836,500
7.5.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	226,326,063	782,755,555
7.5.4. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	110,288,298	52,000,000
7.5.7. Phải thu khác	7,831,811	3,371,659
Cộng	344,446,172	34,620,963,714

A.7.6. Dự phòng phải thu khó đòi

Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	30/09/2018			
		Số đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập	Số cuối kỳ
Dự phòng nợ phải thu khó đòi khác					
<i>Phải thu hoạt động margin</i>	3,500,433,939	2,684,521,733	382,592,056		3,067,113,789
Cộng	3,500,433,939	2,684,521,733	382,592,056	0	3,067,113,789

A.7.9. Phải trả cho hoạt động giao dịch chứng khoán

	30/09/2018	01/01/2018
7.9.1. Phải trả cho Sở giao dịch chứng khoán	584,306,760	513,603,653
7.9.4. Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	240,399,630	170,000,000
Cộng	824,706,390	683,603,653

A.7.10. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	30/09/2018	01/01/2018
- Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho nhà đầu tư	4,000,000	4,000,000

A.7.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/09/2018	01/01/2018
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	832,299,890	1,383,030,549
Thuế Thu nhập cá nhân	1,560,792,340	1,950,097,894
Thuế Giá trị gia tăng		6,545,455
Các loại thuế khác	23,531,750	45,049,458
Cộng	2,416,623,980	3,384,723,356

A.7.13. Chi phí phải trả	30/09/2018	01/01/2018
Trích trước chi phí lãi vay	1,192,581,814	
Trích trước chi phí quản lý công ty chứng khoán	1,322,443,115	167,780,106
Chi phí phải trả khác	505,675,707	198,513,900
Cộng	3,020,700,636	366,294,006

A.7.15. Phải trả người bán	30/09/2018	01/01/2018
Phải trả hoa hồng môi giới	1,028,150,543	703,515,314
Phải trả cho người bán khác	480,976,760	11,420,080
Cộng	1,509,127,303	714,935,394

A.7.16. Phải trả, phải nộp khác	30/09/2018	01/01/2018
Phải trả cổ tức cho nhà đầu tư	30,390,684	30,390,684
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8,062,673,530	783,750,202
Cộng	8,093,064,214	814,140,886

A.7.18. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Tại ngày 01/01/2018	13,968,493,523	1,871,862,300	188,012,000	544,995,977	16,573,363,800
Tăng trong kỳ	34,800,000				34,800,000
Tại ngày 30/09/2018	14,003,293,523	1,871,862,300	188,012,000	544,995,977	16,608,163,800
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2018	11,578,565,842	1,828,592,303	188,012,000	544,995,977	14,140,166,122
Tăng trong kỳ	838,422,886	43,269,997			881,692,883
Tại ngày 30/09/2018	12,416,988,728	1,871,862,300	188,012,000	544,995,977	15,021,859,005
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày 01/01/2018	2,389,927,681	43,269,997			2,433,197,678
Tại ngày 30/09/2018	1,586,304,795				1,586,304,795

A.7.19. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Phần mềm Giao dịch, kế toán	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Tại ngày 01/01/2018	5,326,428,889	4,750,289,608	10,076,718,497
Tại ngày 30/09/2018	5,326,428,889	4,750,289,608	10,076,718,497
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2018	3,710,242,262	4,474,423,702	8,184,665,964
Tăng trong kỳ	665,803,611	112,854,249	778,657,860
Tại ngày 30/09/2018	4,376,045,873	4,587,277,951	8,963,323,824
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày 01/01/2018	1,616,186,627	275,865,906	1,892,052,533
Tại ngày 30/09/2018	950,383,016	163,011,657	1,113,394,673

A.7.20. Trái phiếu phát hành (Chi tiết theo các loại vay phát sinh trong kỳ hoạt động của CTCK)

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay (năm)	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
+ Tổ chức	10.5%		152,900,000,000		152,900,000,000
+ Cá nhân	10.5%		107,500,000,000		107,500,000,000
Cộng			260,400,000,000		260,400,000,000

Thông tin liên quan đến Trái phiếu phát hành:

Trái phiếu phát hành theo phương án sau:

+ Mã Trái phiếu: EVS BOND.01.2018;

+ Khối lượng phát hành: 3.000 trái phiếu;

+ Ngày phát hành: 14/05/2018;

+ Giá trị trái phiếu phát hành: 300.000.000.000 đồng;

+ Mục đích vay: Cơ cấu lại nợ nhằm nâng cao năng lực tài chính, bổ sung nguồn vốn kinh doanh mở rộng thị trường môi giới và bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh của Công ty;

+ Kỳ hạn trái phiếu: 13 tháng kể từ ngày phát hành;

+ Giá chào bán: 100% mệnh giá;

+ Hình thức phát hành: Chào bán riêng lẻ;

+ Kỳ tính lãi: Trái phiếu được trả định kỳ 1 tháng 1 lần;

+ Lãi suất trái phiếu: 10%/năm;

+ Khối lượng trái phiếu đã bán tại ngày 30/09/2018: 2604 trái phiếu, tương ứng với giá trị: 260.400.000.000 đồng.

A.7.22. Chi phí trả trước	30/09/2018	01/01/2018
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	699,387,895	437,924,730
b. Chi phí trả trước dài hạn	1,364,874,993	835,956,402
Cộng	2,064,262,888	1,273,881,132
A.7.23. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	30/09/2018	01/01/2018
-Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
-Tiền nộp bổ sung	8,495,931,123	7,383,546,283
-Tiền lãi phân bổ trong năm	2,398,315,269	2,398,315,269
Cộng	11,014,246,392	9,901,861,552
A.7.24. Lợi nhuận chưa phân phối	30/09/2018	01/01/2018
1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	92,829,142,576	74,033,437,889
2. Lợi nhuận chưa thực hiện	7,040,695,008	-9,723,999,023
Tổng cộng	99,869,837,584	64,309,438,866
A.7.25 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối đầu kỳ	74,033,437,889	(213,388,155,965)
Lợi nhuận đã thực hiện phân phối trong kỳ	(5,042,433,682)	
Lãi đã thực hiện kỳ này tính từ đầu kỳ	23,838,138,369	231,382,075
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối kỳ báo cáo	92,829,142,576	(213,156,773,890)
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối kỳ báo cáo	92,829,142,576	(213,156,773,890)

A.7.27. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK	30/09/2018	01/01/2018
1.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	138,169,770,000	195,405,380,000
5.Tài sản tài chính chờ thanh toán		
Cộng	138,169,770,000	195,405,380,000
A.7.28. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	30/09/2018	01/01/2018
1.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1,550,000	1,550,000
Cộng	1,550,000	1,550,000
A.7.29. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	30/09/2018	01/01/2018
Tài sản tài chính chờ về		
Cộng	0	
A.7.34. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư	30/09/2018	01/01/2018
1.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	3,174,036,880,000	2,321,547,510,000
2.Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	2,766,590,000	2,802,320,000
3.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	355,152,920,000	388,540,220,000
4.Tài sản tài chính phong toả, tạm giữ	722,043,040,000	722,043,040,000
5.Tài sản tài chính chờ thanh toán	80,185,500,000	60,868,100,000
Cộng	4,334,184,930,000	3,495,801,190,000
A.7.35. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	30/09/2018	01/01/2018
1.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	23,686,110,000	22,502,850,000
2.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong toả, tạm giữ	150,000,000	150,000,000
Cộng	23,836,110,000	22,652,850,000
A.7.36. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	30/09/2018	01/01/2018
Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư	96,147,500,000	136,404,120,000
Cộng	96,147,500,000	136,404,120,000
A.7.39. Tiền gửi của Nhà đầu tư		
Tiền gửi của Nhà đầu tư	30/09/2018	01/01/2018
1.Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
1.1.Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	89,979,241,768	31,053,782,876
4.Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	101,240,526,300	77,593,949,200
Cộng	191,219,768,068	108,647,732,076

A.7.40. Tiền gửi của Tổ chức phát hành	30/09/2018	01/01/2018
2. Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	4,000,000	4,000,000
Cộng	4,000,000	4,000,000
A.7.41. Phải trả Nhà đầu tư	30/09/2018	01/01/2018
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	89,979,241,768	31,053,782,876
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	88,674,356,255	30,871,160,211
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	1,304,885,513	182,622,665
3. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	101,240,526,300	77,593,949,200
3.1. Của Nhà đầu tư trong nước	101,240,526,300	77,593,949,200
3.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	191,219,768,068	108,647,732,076
A.7.44. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư	30/09/2018	01/01/2018
1. Phải trả nghiệp vụ margin	632,850,610,832	293,752,780,670
Phải trả gốc margin	632,850,610,832	293,752,780,670
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	73,389,146,962	6,160,777,476
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	73,389,146,962	6,160,777,476
Cộng	706,239,757,794	299,913,558,146

B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện

B 7.46. Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Quý III/2018		Quý III/2017
		Kỳ này	Luỹ kế đến	
1	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	168,797,747		87,997,360
	Cộng	168,797,747		87,997,360

B 7.47. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

STT	Loại chi phí	Quý III/2018	Quý III/2017
1	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	10,339,443,665	8,022,583,985
2	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	617,658,352	499,135,174
3	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	359,180,446	170,333,512
	Cộng	11,316,282,463	8,692,052,671

B 7.48. Chi phí tài chính

STT	Loại chi phí tài chính	Quý III/2018	Quý III/2017
	Chi phí lãi vay	3,835,455,101	6,333,333
	Cộng	3,835,455,101	6,333,333

B 7.50. Chi phí quản lý CTCK

STT	Loại chi phí	Quý III/2018	Quý III/2017
1	Chi phí lương và các khoản trích theo lương	3,703,227,878	2,788,869,453
2	Chi phí công cụ, dụng cụ	21,260,586	17,845,169
3	Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐS ĐẦU TƯ	20,920,002	55,810,836
4	Chi phí thuế, phí, lệ phí	11,500,000	
6	Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,255,205,545	1,235,269,457
7	Chi phí khác	110,480,000	50,087,922
	Cộng	6,122,594,011	4,147,882,837

B 7.51. Thu nhập khác

STT	Chi tiết thu nhập khác	Quý III/2018	Quý III/2017
	Thu khác	9,797,030	
	Cộng	9,797,030	

B 7.52. Chi phí khác

STT	Chi tiết chi phí khác	Quý III/2018	Quý III/2017
	Chi bồi thường vi phạm hợp đồng	357,000,000	
	Cộng	357,000,000	

B 7.53. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

STT	Chi tiết chi phí thuế TNDN	Quý III/2018	Quý III/2017
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	27,273,472,163	30,682,311,249
	- Lợi nhuận đã thực hiện	5,284,984,353	3,828,352,389
	- Lợi nhuận chưa thực hiện	21,988,487,810	26,853,958,860
3	Các khoản điều chỉnh giảm:	1,123,484,700	3,828,352,389
	- Cô tức, lợi nhuận được chia	1,123,484,700	5,817,722
	- Chuyển lỗ các năm trước		3,822,534,667
4	Tổng thu nhập tính thuế	26,149,987,463	26,853,958,860
	- Đã thực hiện	4,161,499,653	0
	- Chưa thực hiện	21,988,487,810	26,853,958,860
5	Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
6	Chi phí thuế TNDN hiện hành	5,229,997,493	
	- Thuế TNDN hiện hành	832,299,931	
	- Thuế TNDN hoãn lại	4,397,697,562	5,370,791,772

58.3. Thông tin so sánh: Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC.

Hà nội, ngày 12 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu


Nguyễn Thị Bích Hằng

Kế toán trưởng


Vũ Thị Thanh Hằng



Tổng Giám đốc


Vũ Hồng Sơn